



BIỂU TƯỢNG TRĂNG TRONG CA DAO TRỮ TÌNH NGƯỜI VIỆT

Huỳnh Xuân Quan^{1*}, Lê Đào Minh Chuyên¹, Nguyễn Quốc Kiệt¹

¹Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

*Email: quanhuynh2811@gmail.com

Ngày nhận bài: 15/10/2025; Ngày phản biện: 20/12/2025; Ngày duyệt bài: 27/01/2025

TÓM TẮT

Trăng là một biểu tượng có tính nhân loại. Người ta có thể bắt gặp biểu tượng này trong mọi nền văn hóa, văn học của nhiều quốc gia trên thế giới. Việc nghiên cứu biểu tượng trăng trong ca dao trữ tình người Việt có ý nghĩa khoa học và thực tiễn vì có thể góp thêm tư liệu cho việc nghiên cứu các biểu tượng trong ca dao trữ tình cũng như cung cấp cho người đọc những thông tin hữu ích về đời sống sinh hoạt, đời sống tình cảm, cách tư duy của con người Việt Nam. Ở bài viết này, chúng tôi đã khảo sát tần suất xuất hiện của dấu hiệu trăng cũng như phân tích một số vấn đề từ khảo sát. Từ đó, chúng tôi chỉ ra một số ý niệm chính mà biểu tượng trăng biểu đạt.

Từ khóa: biểu tượng, ca dao trữ tình người Việt, trăng

ABSTRACT

The moon, a ubiquitous human symbol, permeates the cultural fabric of societies across the globe. A scholarly examination of its representation in Vietnamese folk poetry contributes to the broader study of linguistic symbolism while offering valuable insights into the Vietnamese people's lifestyle, emotions, and cognitive processes as reflected through the moon symbol. In this article, we have surveyed the frequency of the moon symbol's appearance and analyzed some issues from the survey. From there, we point out some main concepts that the moon symbol expresses.

Keywords: moon, symbol, Vietnamese folk songs

1. Mở đầu

Trăng là một biểu tượng mang tính nhân loại, từ thời xưa cho đến ngày nay, phổ biến khắp các phương trời. Trăng còn là ngọn nguồn của vô số huyền thoại, truyền thuyết và tín ngưỡng. Là một mẫu gốc vĩ đại đến nỗi, nói như Xuân Diệu trong *Ca Dao* thì:

“Trăng, vú mộng đã muốn đời thi sĩ
Giơ hai tay mơn trớn về tròn đầy”

Còn Hoàng Trinh thì cho rằng:

Trong tư cách một hành tinh, nó chẳng có chút gì là thơ. Nhưng ở một nước nông nghiệp mà cuộc sống con người gắn bó với thiên nhiên, từ lao động sản xuất đến môi sinh và thế giới tình cảm thì trăng là một vật vô tri có linh hồn cứ “quán lấy linh hồn chúng ta và buộc nó phải yêu. (Hoàng Trinh, 1986, tr.64).

Ở Việt Nam, khi chưa có đèn điện thì trên nền trời bao la về đêm chỉ có mình trăng ngự trị, soi rọi khắp các nẻo đường quê, cánh đồng, vườn rau, ao cá,... Dưới ánh trăng, người dân nông nghiệp tiếp tục làm những công việc còn dang dở, lũ trẻ thì đọc sách, học bài,... Chính vì sự gần gũi ấy, mà trăng từ trong đời sống hàng ngày của con người đã đi vào trong ca dao dân ca người Việt chuyên chở nhiều ý nghĩa biểu trưng độc đáo. Nghiên cứu biểu tượng trăng trong ca dao dân ca trữ tình người Việt, chúng tôi bắt gặp được những ý nghĩa nổi bật như biểu trưng cho sự tồn tại trường cửu, bất biến; đại diện cho định mệnh của đời người,... Các ý nghĩa này đôi khi không hoàn toàn tách bạch mà có sự hòa quyện vào nhau. Trên cơ sở khảo sát các bài ca dao trữ tình người Việt, chúng tôi tập trung nghiên cứu để làm rõ ý nghĩa của biểu tượng trăng trong cội nguồn văn hóa, giải mã các nét nghĩa hàm ẩn của biểu tượng trong ca dao dân ca người Việt. Qua đó mong muốn góp phần vào quá trình nghiên cứu biểu tượng nói chung, giải mã ý nghĩa biểu tượng trăng nói riêng mang những nét đẹp về đời sống sinh hoạt, tình cảm của con người bình dân xưa.

2. Kết quả và thảo luận

2.1. Khái lược về biểu tượng

Thuật ngữ biểu tượng (*symbol* trong tiếng Anh, *symbole* trong tiếng Pháp,...) là một từ có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp (*Symbolon* – nghĩa là dấu hiệu nhận nhau). Ban đầu, biểu

tượng được dùng để chỉ một vật được chia làm hai nửa, mỗi bên giữ một nửa, khi khớp lại sẽ nhận ra mối dây liên hệ ngày trước. Ngày nay, thuật ngữ này được dùng với những thay đổi lớn về mặt ý nghĩa, biểu tượng là những hình ảnh đa nghĩa, bên cạnh lớp nghĩa chỉ sự vật, hiện tượng những trạng thái tự nhiên còn có một hoặc nhiều lớp nghĩa khác do con người lựa chọn nhằm thể hiện tinh tế những ý niệm của mình vào cuộc sống, xã hội, con người.

Trong ca dao trữ tình người Việt, nghĩa của biểu tượng đã được cộng đồng thừa nhận trong chiều dài lịch sử và các lớp nghĩa này có thể được bồi đắp theo thời gian. Biểu tượng trong ca dao là một loại biểu tượng nghệ thuật được tạo nên từ các kí hiệu ngôn ngữ với những quy ước cộng đồng. Nói cách khác, biểu tượng trong ca dao có thể được hiểu là những công thức truyền thống trong văn học dân gian. Vì thế, người ta có thể xem biểu tượng như bộ mặt của một nền văn hóa ở những đường nét cơ bản nhất, việc truy tầm những giá trị, ý nghĩa của biểu tượng trong ca dao sẽ góp phần giải mã các thành tố văn hóa sản sinh trong đời sống con người. Biểu tượng trong ca dao mang tính *biểu trưng ngôn ngữ* (symbolization): bao giờ cũng có hai nửa, một nửa luôn ở bề nổi có thể nhìn thấy và cảm nhận được dễ dàng (gọi là biểu trưng), một nửa còn lại chìm sâu, khuất lấp khó nhìn thấy, nắm bắt hơn (gọi là cái được biểu trưng). Giải mã biểu tượng là tìm ra và lý giải được phần chìm lấp kín đáo đó. Sự kết hợp giữa những bề nổi – bề chìm này đã tạo nên hiệu quả nghệ thuật cho các bài ca dao vừa mang tính hình tượng, vừa mang tính hàm súc, vừa sinh động, vừa sâu sắc. Phân tích kết quả khảo sát

Thực hiện bài viết này, chúng tôi thực hiện khảo sát và nghiên cứu biểu tượng trăng trong ca dao truyền thống (trước năm 1975), bộ phận ca dao người Việt (không khảo sát ca dao của các dân tộc ít người). Phần khảo sát của chúng tôi được giới hạn trong *Kho tàng ca dao người Việt* (2 tập) của nhóm tác giả Nguyễn Xuân Kính, Phan Đăng Nhật, Phan Đăng Tài, Nguyễn Thùy Loan, Đặng Diệu Trang in vào năm 2001 thuộc nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin. Tư liệu này bao gồm



2 tập, được tuyển chọn từ 40 tư liệu gốc (49 tập) đã được biên soạn từ cuối thế kỷ XVIII đến năm 1975. Đây là công trình biên soạn quy mô, công phu, khoa học với số lượng lời ca dao đạt mức kỷ lục, tất cả có 12.487 đơn vị (chưa kể các dị bản). Đây là tư liệu lớn, tập hợp ca dao ở ca ba miền đất nước có tính cách đại diện chung để có thể tìm hiểu biểu tượng ở bình diện dân tộc.

Khảo sát *Kho tàng ca dao người Việt*, chúng tôi thu được 490/12487 lời ca nói về trăng, chiếm tỉ lệ 3.92% (chỉ khảo sát dấu hiệu *trăng*, không khảo sát các dấu hiệu Hán Việt khác như *nguyệt*, *nguyệt lão*,...). Trong nhiều câu ca, trăng trở đi trở lại làm cho tổng số lần mà kí hiệu này xuất hiện cao hơn số lời thu được, cụ thể là 652 lần. Thông qua, phân tích và xử lý các bài ca dao có sự xuất hiện của dấu hiệu trăng, chúng tôi đưa ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất, trong nhiều trường hợp, dấu hiệu trăng xuất hiện nhưng không tồn tại với ý nghĩa biểu tượng. Đó là những vàng trăng tồn tại với ý nghĩa như là một sự vật tự nhiên, không mang thêm một nét nghĩa nào khác nữa. Ví dụ như:

“Ai về anh dặn lời này
Phượng hoàng chỉ quyết đậu cây ngô đồng
Song le còn chút ngại ngần
Biết rằng thầy mẹ thương cùng cho chẳng?
Nẻo xa thấp thoáng bóng trăng
Cũng mong nhờ gió cát đặng đưa đây
Quảng Hàn cách mấy lần mây
Để cho duyên hiệp đầy đây cho gần.”
(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001a, tr.85).

Thứ hai, về vấn đề phân loại, biểu tượng trăng không chỉ tồn tại một mình mà còn có kết hợp với các yếu tố khác tạo nên hệ thống biểu tượng sóng đôi trong ca dao trữ tình người Việt. Theo đó, trăng có thể kết hợp thành: *trăng - gió*, *trăng - đèn*, *trăng - hoa*, *trăng - cuội*, *trăng - sao*, *trăng - trời*, *trăng - củi nẻ than bòn*... tạo thành nhiều những cặp ý nghĩa khác nhau. Ví dụ như: *Em là con gái Bát Hoa/ Em làm thì ít trăng hoa thì nhiều* (Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001a, tr.1034). Cũng có những trường hợp, biểu tượng sóng đôi không tồn tại cạnh nhau mà có khoảng cách nhất định:

“Bóng trăng e phụ bóng đèn

*Có chồng em phụ bạn quen không chào
- Không chào, lại nói không chào
Chào ra rồi lại làm cao, không “ừ”.*”

(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001a, tr.307)

Bên cạnh việc lắp ghép với các yếu tố khác để tạo nên nghĩa cho biểu tượng, trăng khi xuất hiện ở những hình dạng khác nhau cũng tạo nên những nét nghĩa riêng như trăng tròn, trăng khuyết, trăng già, trăng non,...

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Trăng và thời gian

Ý niệm đơn sơ nhất mà biểu tượng trăng diễn tả là *chỉ thời gian ban đêm*. Khi ấy vạn vật chìm vào trong giấc ngủ, đó cũng chính là lúc con người được sống thật với lòng mình, có biết bao nhiêu cảm xúc vì thế mà trỗi dậy. Chẳng hạn, tâm trạng nhớ nhung, sầu muộn của những chàng trai/cô gái khi vắng bóng người yêu: “Sáng trăng già gạo ngoài trời/
Cám bay phăng phất nhớ người đằng xa” (Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001b, tr.1993). Hay khung cảnh từ biệt đầy quyền luyện của đôi lứa yêu nhau dưới ánh trăng thê: “*Trăng lên soi bóng em đi/ Thấy chân anh bước, dạ em thì quặn đau*” (Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001b, tr.2365). Mặt khác, thời điểm sáng trăng cũng là lúc người dân thôn dã tiếp tục những công việc ban ngày. “Sáng trăng” chính là duyên cớ để trai gái gặp gỡ để rồi phải lòng nhau: “*Tối hôm qua trăng sáng tờ mờ/ Em đi gánh nước tình cờ gặp anh*” (Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001b, tr.2303). Rồi cũng dưới trăng, những chàng trai/cô gái đã lấy hết mọi can đảm để bày tỏ lòng mình với đôi phương:

“*Em thương anh ruột thắt gan bào
Biết anh có thương em lại chút nào hay không?
- Trăng lên lấp ló đầu cành*”

Đến nay tôi mới biết bụng mình thương tôi”
(Nguyễn Xuân Kính và cộng sự, 2001, tr.1077).

Dưới vàng trăng thanh bình của nơi quê hương xứ sở, đã nảy nở biết bao những mối tình trong sáng. Nhiều đôi đã nên duyên chồng vợ trọn tình thủy chung với nhau, với xóm, với làng,... Từ những ví dụ trên, ta có thể thấy rằng, mặt trăng trong ca dao không đơn thuần là một hành tinh vô tri mà đã trở thành “vật” gợi cảm hứng, là phương tiện cho việc bộc lộ tâm trạng, tình cảm của con người, rất cụ thể sinh động mà cũng đầy ẩn ý, sâu sắc.

Ngôn ngữ chính là tấm gương phản chiếu văn hóa dân tộc. Mỗi dân tộc đều tồn tại một nền văn hóa đặc trưng riêng biệt và ngôn ngữ chính là phương tiện ghi lại văn hóa. Việt Nam là một quốc gia thuần nông, nên từ xa xưa, người dân đã dựa vào tự nhiên để đo lường các dịp hoạt động tín ngưỡng cũng như sản xuất. Trong đó, trăng là một yếu tố quan trọng. Bởi từ xa xưa, người Việt ta đã sử dụng nông lịch (lịch âm hay đúng hơn là lịch âm - dương). Trong loại lịch này, khi mặt trăng quay xung quanh trái đất hết 29,53 ngày thì gọi là một tuần trăng. Từ đó, người ta mới nảy ra suy nghĩ chia các tháng trong năm và tạo thành một bộ lịch mới. Đi vào trong ca dao dân ca người Việt, biểu tượng trăng cũng mang ý nghĩa này:

*“Bồi thương nên ốm nên gầy
Com ăn chẳng đặng gần đầy ba trăng
Ngó lên sao mọc như giăng
Thấy em có nghĩa mấy trăng cũng chờ”*
(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001a, tr.323)

*“Vụ chiêm em cấy lúa đi
Vụ mùa lúa đẻ, sớm thì ba trăng”*
(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001a, tr.2107).
“Ba trăng” ở đây được người bình dân hiểu là ba tháng nhưng điều này cũng đang chỉ một khoảng thời gian dài đằng đẵng, miêu tả những nhớ thương của lòng người.

Vượt qua những giới hạn về thời gian, trăng còn là sự tồn tại trường cửu, bất biến. Trăng là không gian vô tận mà cũng là thời gian không cùng. Vàng trăng thu hút sự chú ý của con người không chỉ bởi diện mạo thanh tú mà còn do sự có mặt thường xuyên, liên tục của nó trên bầu trời suốt đêm, suốt tháng, suốt năm, suốt đời,....

*“Trăng bao nhiêu tuổi trăng già
Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non
Trăng còn thì núi cũng còn”*
(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001b, tr.2359).

Thời gian trường cửu của trăng cũng là thời gian chờ đợi của đôi lứa nguyện đời nguyện kiếp không phụ bạc lòng nhau:

*“Trăng lên khỏi núi trăng nghiêng
Chờ cho biển cạn lên nghiêng cũng chờ”*
(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001b, tr.2639).

*“Trên trăng dưới nước thề nguyện
Khử lại mình bạch trợn niêm thủy chung”*
(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001a, tr.2140).

Vàng trắng trên trời cao chính là chứng nhân linh thiêng cho tình yêu tuyệt đẹp của biết bao con người Việt. Ánh trăng sáng tỏ như soi rõ tấm lòng chân thành, trong sáng mà họ giành cho nhau.

Tự trung, trăng là một biểu tượng đặc biệt trong ca dao bởi nó mang ý niệm sâu sắc về thời gian và sự tồn tại trường cửu, bất biến. Trăng khi vào ca dao không chỉ là một hình ảnh lãng mạn mà còn là biểu tượng nhắc nhở chúng ta về tình cảm và giá trị của cuộc sống.

2.2.2. Trăng - những cảnh ngộ trong tình yêu

Ý nghĩa ẩn dụ của các biểu tượng không chỉ ẩn chứa bên trong cách gọi của trăng mà còn được thể hiện dưới dạng cấu trúc câu, phải căn cứ vào ngữ cảnh mới có thể xác định được ý nghĩa ẩn dụ đó. Miền đích mà trăng trong ca dao trữ tình hướng tới là tình yêu, sự dịu ngọt, mát lành, thuần khiết, sự đủ đầy, viên mãn nhưng cũng có thể là sự cô đơn, lạnh lẽo, sự chia ly, nhưng nhớ, sự khuyết thiếu, hao mòn trong tình cảnh của đôi lứa yêu nhau.

Người bình dân xưa với lối nói tế nhị, kín đáo đã nhiều lần mượn trăng để thể hiện những cảnh đời, những kiếp người. Sự thay đổi khi tròn, khi khuyết, khi mờ, khi tỏ của trăng cũng giống như những thăng trầm của cuộc sống. Trăng khuyết, trăng mờ, hai hình ảnh thường xuất hiện trong ca dao dân ca, mang ý nghĩa về cảnh ngộ bất hạnh, kém may mắn của đời người. Có hơn một lần, vàng trăng vằng vặc trên nền trời kia biểu đạt cho nỗi nhớ thương da diết của đôi lứa yêu nhau nhưng phải sống trong xa cách, buồn thương:

*“Canh khuya trăng khóc trên đồi
Khóc cho chiếc bóng hết ngời lại đi
Nhớ chàng lắm lắm chàng ôi
Sao chàng không tới để thiếp ngồi một
mình lẻ loi”*
(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001a, tr.387).

*“Mình nhớ ta như cà nhớ muối
Ta nhớ mình như Cuội nhớ trăng
Mình về, mình nhớ ta chẳng?”*
(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001a, tr.1488).

Đó còn là tình cảnh của lứa đôi yêu nhau nhưng không đến được với nhau:

*“Ngó lên trăng khuyết lưỡi liềm
Muốn vô gá nghĩa sợ nỗi niềm mẫu thân.”*
(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001b, tr.1568).



“Ngày ngày em đứng em trông
Trông non non ngất trông sông sông dài
Trông mây mây kéo ngang trời
Trông trăng trắng khuyết, trông người
người xa”

(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001b, tr.2627).

Trăng khi khuyết đi một phần, không đủ ánh sáng để soi rọi cho vạn vật tự nhiên, mất đi cái vẻ tròn trịa, hài hòa vốn có của mình nên thường đại diện cho những cảnh ngộ bất hạnh. Mới hôm nào, vàng trăng còn là chứng nhân cho lời tỏ tình của đôi lứa yêu nhau: “Ai làm cho em bén duyên anh/ Cho mây lấy núi, cho trăng thanh lấy gió ngàn” (Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001a, tr.503) mà giờ đây đã mỗi người một ngã:

“Sụt sùi nhiều đoạn bi ai!

Bóng trăng lia gió, lạc loài phương xa”
(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001b, tr.2039)

Ngược lại, trăng tròn, trăng rằm lại đại diện cho sự đủ đầy, viên mãn:

“Căn duyên sáng tỏ trăng rằm

Bây giờ mình để tôi nằm phòng không”
(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001a, tr.339)

“Trăng tròn chỉ có đêm rằm

Tình ta tháng tám, năm năm vẫn tròn”
(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001b, tr.2369)

Trăng tròn, trăng rằm với hình dạng tròn trịa và sáng sủa đã ghi vào trong tâm khảm của người dân lao động sự đủ đầy và viên mãn trong cuộc sống. Thông qua biểu tượng trăng, tác giả dân gian thể hiện sự hy vọng và niềm tin vào một tương lai tươi đẹp.

Như thế, có thể thấy rằng, vàng trăng trên nền trời khi đi vào trong các sáng tác dân gian không còn là vật vô tri, vô giác nữa mà trở thành một chứng nhân cho biết bao cuộc tình của con người Việt Nam. Dẫu con người có rơi vào trong tình cảnh bất hạnh hay viên mãn trong tình cảm thì vàng trăng vẫn luôn ở bên chia sẻ những nỗi niềm. Có thể nói, tình yêu đôi lứa có bao nhiêu cung bậc cảm xúc thì trăng trong ca dao trữ tình Việt Nam có bấy nhiêu sắc thái.

2.2.3. Trăng – một nhân tính được thiêng liêng hoá

Trong ca dao trữ tình, trăng vừa được bình dân hóa vừa được thiêng liêng hóa một cách rõ rệt. Khi không là biểu tượng, trăng

gắn liền với đời sống sinh hoạt và lao động hằng ngày của người dân khi đêm về:

“Đêm hè gió mát trăng thanh

Em ngồi canh củi còn anh và chài

Nhất thương là cái hoa lái

Nhì thương ai đó, áo dài ẩm thân

Gặp người sao có một lần

Để em thương nhớ tàn ngần suốt năm”

(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001a, tr.843)

“Đêm hè gió mát trăng thanh

Em ngồi chờ lạt cho anh thấp chòm

Lạt chẳng mong, sao thừng được tốt?

Duyên đôi ta đã trót cùng nhau

Trăm năm thề những bạc đầu

Chớ tham phú quý, đi cầu trăng hoa”

(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001a, tr.843).

Song đó, biểu tượng trăng trong ca dao người Việt còn được thiêng liêng hóa một cách rõ rệt. Vàng trăng trở thành vị thần chuyên cai quản chuyện tình cảm lứa đôi ở trần gian hay được nhân dân triu mến gọi là ông trăng, trăng già. Điều này có thể được lý giải từ gốc văn hóa nông nghiệp với sự coi trọng mối quan hệ hài hòa với tự nhiên của con người nước ta. Tuy nhiên, trăng già (nguyệt lão) lại có nguồn gốc từ văn hóa Trung Quốc. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Thị Ngọc Diệp (2002) thì nguồn gốc của biểu tượng ca dao trữ tình người Việt có một bộ phận lớn được hình thành do sự ảnh hưởng từ văn học cổ điển Trung Quốc; một số biểu tượng tiêu biểu được tác giả này dẫn ra gồm chỉ hồng, Ngưu Lang - Chức Nữ, loan - phượng, nhạn - én, Châu - Trần, chim phượng - cây ngô đồng,... Trong đó, trăng già cùng với chỉ hồng là biểu tượng đại diện cho những định mệnh trong cuộc đời hay người quyết định hôn nhân trên trần thế. Biểu tượng này xuất phát từ một điển cố nổi tiếng của Trung Quốc là tình sử Vi Cốc - Chi Hồng:

Vi - Cốc là người ở Đỗ-lăng, cha - mẹ mất sớm. Chàng muốn lấy vợ để sinh con nối dõi, mà hỏi đâu cũng không thành ... [...] ... Chàng y hẹn ra chùa, nửa đường thì gặp một cụ già đeo một cái dây, đang ngồi xem sách dưới ánh trăng (nguyệt - lão), ở trước một cái nhà tranh ... [...]... Có những sợi dây đỏ (xích-thằng) để buộc chân những người phải lấy nhau; dù ghét nhau thế nào, xa cách nhau đến đâu ra nữa, hễ đã buộc vào với nhau, thì

thể nào cũng thành vợ chồng. Nguyễn Thị Ngọc Diệp (2002, tr.37-38).

Trong ca dao truyền thống người Việt, câu chuyện này cũng được kể lại để dẫn vào lời tỏ tình đầy ý nhị của chàng trai dành cho người con gái mình yêu:

*“Hôm qua anh đi chợ trời
Thấy ông Nguyệt Lão đang ngồi ở trên
Tay thì cầm bút cầm nghiên
Tay cầm tờ giấy đang biên rành rành
Biên ta ngồi lại biên mình
Biên đây lấy đây, biên mình lấy ta
Chẳng tin lên hỏi trăng già
Trăng già cũng bảo rằng ta lấy mình”*
(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001a, tr.1224).

Con người dân gian với niềm tin mãnh liệt vào quyền năng của thế giới tự nhiên đã nhiều lần gửi gắm phận mình cho trăng già với mong ước có được mối lương duyên thật tốt:

*“Hẹn với nước non
Kim xe mũi chỉ, cho tròn vương tơ
Nguồn ân, bể ái hẹn hò
Dầu xa nghìn dặm, hồ đồ vẫn không
Nguồn ân một mảnh trăng trong
Có nơi xếp để tơ hồng kíp xe
Đa đoan một mảnh trăng già
Xe đâu, xe hẵn một nhà vui chung
Xe đây, xe hẵn cho xong”*
(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001a, tr.1195).

Người xưa coi trăng già là thứ quyết định vận mệnh của cuộc đời và vì thế, duyên số ấy là đời đời kiếp kiếp không thể nào đổi thay. Vì thế mà trăng già cũng chính là chứng nhân cho tình cảm của đôi lứa yêu nhau, dù có bao nhiêu cách trở đi chăng nữa thì vẫn một lòng một dạ không hề đổi thay:

*Chén son nguyện với trăng già
Cần khôn đổ lại một nhà vui chung
Xa xôi xin chớ ngại ngừng
Xa người xa tiếng nhưng lòng không xa.*
(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001a, tr.482).

Nhưng cũng nhiều lần, bao mong ước, chờ đợi, niềm tin của con người vào vị thần này lại thất vọng vì tình cảnh đôi lứa chia xa. Trai, gái thời phong kiến chẳng biết lý giải nỗi oan khuất của mình như nào, chỉ biết vịn vào trăng mà thương khóc:

*“Con nhận nó liệng trên mây
Chín hồi vắn vít như vẩy mối tơ*

*Cái sự dầu dãi tự bấy đến giờ
Kiếp phong trần, chị Ba rũ đến bao giờ thì thôi
Tôi tiếc thay người sắc nước hương trời
Cớ sao tôi phải lạc loài đến đây
Ai làm cho nên nổi nước non này
Bông hoa sao khéo dải dầu với hoa
Cầm gan này nên giận trăng già
Tình này ai tỏ cho ta nổi lòng”*
(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001a, tr.668).

*“Đêm ngắn, tình dài
Trương tư bao nhạt, bao phai hời tình!
Bông đâu mắc mối xích thằng
Khăng khăng người buộc, ai giàng cho ra
Lên tận trăng già
Hỏi ông Nguyệt Lão có nhà hay không”*
(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001a, tr.871).

Như thế, vàng trăng trong ca dao truyền thống người Việt đã được nhân tính hóa, đại diện cho tình cảm không thể chia lìa trong đời sống con người. Cũng vì thế, mà biết bao nhiêu tình cảnh oái oăm, trái ngang cũng diễn ra.

2.2.4. Trăng - sự phản bội, tình không chung thủy

Trăng xuất phát từ đời sống Việt Nam, thiên nhiên Việt Nam, từ những quan sát hàng ngày của người bình dân xưa mà dần dần hình thành nên biểu tượng. Biểu tượng trăng trong ca dao là sản phẩm ẩn dụ ý niệm của tác giả dân gian. Tuy nhiên, biểu tượng này không tồn tại một cách đơn lẻ mà còn có sự kết hợp với các yếu tố khác để tạo nên một hệ thống biểu tượng đôi trong ca dao cổ truyền người Việt. Biểu tượng trăng thường đi đôi với đèn, gió, mây, mưa, trời,... để tạo bổ sung và hình thành thêm nhiều nét nghĩa mới. Điều này có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau trên thực tế. Theo chúng tôi, các biểu tượng sóng đôi có chứa yếu tố trăng hình thành do có những gắn bó với nhau trong đời sống. Một nét nghĩa phổ biến nhất trong những biểu tượng sóng đôi là đại diện cho sự phản bội, tình không chung thủy:

*“Đôi ta thời cứ đôi ta
Những người trăng gió ngồi ra bên ngoài”*
(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001a, tr.957)
*“Thà rằng chẳng biết chẳng thương
Biết sao trăng gió giữa đường lại thôi”*
(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001a, tr.1415)



Trăng và gió là hai đối tượng thường xuyên thay đổi, không cố định nên đại diện vì thế nó thường chỉ mối quan hệ (hay con người) lãng nhãng, hời hợt. Ý nghĩa này cùng khá đồng nhất với cặp biểu tượng trăng - hoa

“Có ta thời nói với ta

Không ta thời lại trăng hoa với người

Có ta nói nói cười cười

Không ta thời lại coi người hơn ta”

“Lời vàng tạc dạ ghi lòng

Xin đừng trần trở ngoài vòng trăng hoa”

(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001a, tr.617)

Các tác giả dân gian đã mượn tính chất luôn thay đổi, biến chuyển của tự nhiên để diễn tả bức tranh sinh động của lòng người. Bằng việc so sánh như vậy, ca dao dân ca đã thể hiện nhân sinh quan, thế giới quan của người xưa về cuộc sống. Cũng có khi cặp biểu tượng đó thể hiện sự đối lập với nhau như trăng (tự nhiên) - đèn (nhân tạo) để nói về thói phụ bạc:

“Có trăng anh phụ lòng đèn

Đặng nói sang trọng, lời nguyên quên ngay”
(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001a, tr.621)

“Xin đừng tham đó bỏ dặng

Quên đèn vì bởi ánh trăng

Sao anh lơ lửng xích thằng, bỏ anh!”

(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001b, tr.2598)

Tuy nhiên, các dạng thức khác nhau không diễn tả một ý niệm cố định mà luôn có sự thay đổi tùy theo hoàn cảnh cụ thể trong văn bản. Ví dụ, các biểu tượng sóng đôi kể trên vừa có thể biểu thị sự phản bội nhưng đồng thời cũng diễn tả nhiều ý niệm khác như người con trai - con gái:

“Chim bay cá lội chẵn vẵn

Bao giờ đèn hiệp với trăng một nhà”

(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001a, tr.519)

“Bao giờ cho gạo bén sàng

Cho trăng bén gió thì nàng lấy anh”

(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001a, tr.44)

hay thậm chí là diễn tả ý niệm tình nghĩa, là duyên cớ, định mệnh cho anh với em đến bên nhau:

“Dạo chơi quán Sở lầu Tề

Hữu duyên thiên lý ngộ ai dè gặp em

Qua với em như lửa mới nhen

Như trăng mới mọc, như đèn mới khêu”

(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001a, tr.740)

“Tôi đây dầu lạ sau quen

Bóng trăng là nghĩa, ngọn đèn là duyên”

(Nguyễn Xuân Kính và ctv., 2001b, tr.2313)

3. Kết luận

Qua việc khảo sát và giải mã hệ thống biểu tượng trong ca dao dân ca người Việt, có thể thấy trăng không chỉ là một thiên thể vô tri mà đã trở thành một “sinh thể” văn hóa đa diện. Từ biểu tượng của thời gian trường cửu cho đến hình ảnh ẩn dụ về những thân phận, cảnh ngộ trong tình yêu, trăng luôn song hành cùng tâm hồn người bình dân xưa. Sự biến chuyển từ một hiện tượng tự nhiên sang một nhân tính được thiêng liêng hóa qua hình tượng Nguyệt Lão đã minh chứng cho tư duy giàu sức liên tưởng của ông cha ta. Đồng thời, các hệ thống biểu tượng sóng đôi như trăng - đèn, trăng - gió còn phản ánh tinh tế những cung bậc đa đoan, từ sự thủy chung son sắt đến những nỗi đau phụ bạc trong đời sống tình cảm. Việc nghiên cứu biểu tượng trăng không chỉ dừng lại ở góc độ văn chương, mà còn góp phần mở ra cánh cửa hiểu biết về thế giới quan và nhân sinh quan sâu sắc của người Việt trong dòng chảy văn hóa nông nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Điệp, N.T.N. (2002). *Tìm hiểu nguồn gốc biểu tượng trong ca dao Việt Nam*. In Văn học dân gian – Những công trình nghiên cứu (tr. 328–342). Nxb Giáo dục.

Kính, N.X., Nhật,P.Đ., Tài, P.Đ., Loan, N.T & Trang,Đ.D. (2001a). *Kho tàng ca dao người Việt* (Tập 1). Nxb Văn hóa Thông tin.

Kính, N.X., Nhật,P.Đ., Tài, P.Đ., Loan, N.T & Trang,Đ.D. (2001b). *Kho tàng ca dao người Việt* (Tập 2). Nxb Văn hóa Thông tin.

Roanh, P.T. (1953). *Điện cổ truyện và thơ: Thư từ dùng làm văn liệu*. Nxb Nam Sơn.

Trinh, H. (1986). *Đối thoại văn học*. Nxb Hà Nội.

